TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**63**		**36.045.000**			**870.000**			**36.915.000**	**1.760.500**	**330.200**	**220.300**	**369.200**	**165.000**	**2.845.200**	**34.069.800**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	6.690.000	21	A	13.851.000						13.851.000	535.300	100.400	67.000	138.500	55.000	896.200	12.954.800	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	8.471.000	21	A	11.097.000			870.000			11.967.000	677.700	127.100	84.800	119.700	55.000	1.064.300	10.902.700	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	6.843.000	21	A	11.097.000						11.097.000	547.500	102.700	68.500	111.000	55.000	884.700	10.212.300	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**228**		**86.846.000**	**6**	**1.422.615**	**3.045.000**	**0,30**	**417.000**	**91.730.615**	**5.233.400**	**981.600**	**654.800**	**917.400**	**605.000**	**8.392.200**	**83.338.415**	
4	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	5.682.000	21	A	7.618.000						7.618.000	454.600	85.300	56.900	76.200	55.000	728.000	6.890.000	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.264.000	21	A	9.142.000				0,30	417.000	9.559.000	501.200	94.000	62.700	95.600	55.000	808.500	8.750.500	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	20	A	7.618.000	2	481.846	1.305.000			9.404.846	501.200	94.000	62.700	94.000	55.000	806.900	8.597.946	
7	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.264.000	20	A	7.618.000	2	481.846	870.000			8.969.846	501.200	94.000	62.700	89.700	55.000	802.600	8.167.246	
8	HL-03965	Trần Văn Thanh	Chuyên viên	6.264.000	21	A	9.142.000			870.000			10.012.000	501.200	94.000	62.700	100.100	55.000	813.000	9.199.000	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	5.966.000	21	A	7.618.000						7.618.000	477.300	89.500	59.700	76.200	55.000	757.700	6.860.300	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	5.682.000	21	A	7.618.000						7.618.000	454.600	85.300	56.900	76.200	55.000	728.000	6.890.000	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	5.966.000	20	A	7.618.000	2	458.923				8.076.923	477.300	89.500	59.700	80.800	55.000	762.300	7.314.623	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	5.966.000	21	A	7.618.000						7.618.000	477.300	89.500	59.700	76.200	55.000	757.700	6.860.300	
13	HL-03518	Phạm Thị Tỉnh	Chuyên viên	5.682.000	21	A	7.618.000						7.618.000	454.600	85.300	56.900	76.200	55.000	728.000	6.890.000	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.411.000	21	A	7.618.000						7.618.000	432.900	81.200	54.200	76.200	55.000	699.500	6.918.500	
Tổng cộng					**291**		**122.891.000**	**6**	**1.422.615**	**3.915.000**	**0,30**	**417.000**	**128.645.615**	**6.993.900**	**1.311.800**	**875.100**	**1.286.600**	**770.000**	**11.237.400**	**117.408.215**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng